

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hồng Khoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Tô Thành Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/05/2024)
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên
Bà Lưu Quỳnh Mai	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 29/05/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Khổng Thị Hương Lan	Trưởng ban
Bà Phùng Thị Ngà	Thành viên
Bà Tăng Thị Diệu Linh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Tô Thành Hưng - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc thường trực
(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO
ngày 07/01/2021)
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Số: 082910/2024/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Tại ngày 30/06/2024 và ngày 31/12/2023, Công ty đang theo dõi khoản trả trước người bán tồn đọng với Công ty Cổ phần APPOLLO OIL số tiền 49.866.635.605 đồng liên quan đến việc chuyển giao công nghệ của 90 sản phẩm dược. Khoản trả trước được thực hiện bắt đầu từ năm 2018. Với tất cả các tài liệu thu thập được trong quá trình soát xét, chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đánh giá khả năng thu hồi khoản trả trước người bán nêu trên. Do vậy, chúng tôi không xác định được liệu cần thiết phải trích lập dự phòng bổ sung với khoản trả trước người bán tương ứng và điều chỉnh các chỉ tiêu liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024.

Tại ngày 30/06/2024 và ngày 31/12/2023, Công ty đang ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khoản phải thu Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà về góp vốn đầu tư vào dự án xây dựng tòa nhà TM HAI HA PETRO với số tiền 137.443.287.674 đồng. Với các tài liệu chúng tôi thu thập được tại thời điểm soát xét, chúng tôi không đưa ra kết luận về khoản góp vốn đầu tư nêu trên đồng thời chúng tôi cũng không có đủ cơ sở để đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo hay không.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2024, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi khoản phải thu khác với Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Phúc Thịnh số tiền 23.682.387.226 đồng. Nếu việc trích lập này được thực hiện đầy đủ thì trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng thêm 23.682.387.226 đồng và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm đi số tiền tương ứng. Trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2024, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" sẽ tăng thêm 23.682.387.226 đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

Tại ngày 30/06/2024, Công ty đang theo dõi khoản phải thu ông Lê Phú Đức và bà Trần Vũ Hải Yến với tổng số tiền 198 tỷ đồng (Chi tiết tại thuyết minh (i), mục V.4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ). Với tất cả các tài liệu thu thập được trong quá trình soát xét và đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đánh giá về khoản công nợ phải thu nêu trên cũng như không xác định được liệu cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 hay không.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Trần Thiện Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2023-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		901.982.276.470	913.662.419.035
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.141.070.961	206.216.639.888
1. Tiền	111		16.141.070.961	8.216.639.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	198.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		487.616.179.012	264.773.427.661
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	200.303.637.217	161.419.550.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	91.983.870.978	107.225.089.554
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	223.448.878.998	16.323.949.020
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(28.120.208.181)	(20.195.160.948)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	232.885.879.271	273.206.020.350
1. Hàng tồn kho	141		235.722.076.688	281.060.435.923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.836.197.417)	(7.854.415.573)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		165.339.147.226	169.466.331.136
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	1.541.592.233	1.994.017.957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		163.280.343.265	167.377.938.065
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7a	517.211.728	94.375.114
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.309.003.235.480	2.253.530.835.409
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		156.854.697.592	156.854.697.592
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	156.854.697.592	156.854.697.592
II. Tài sản cố định	220		106.736.812.631	112.496.556.941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	98.101.771.904	102.878.895.085
- Nguyên giá	222		556.686.526.249	547.448.403.039
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(458.584.754.345)	(444.569.507.954)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	8.635.040.727	9.617.661.856
- Nguyên giá	228		15.427.979.082	15.427.979.082
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.792.938.355)	(5.810.317.226)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.035.682.611.498	1.971.557.907.671
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	2.035.682.611.498	1.971.557.907.671
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		283.853.641	283.853.641
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	283.853.641	283.853.641
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.445.260.118	12.337.819.564
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	9.445.260.118	12.337.819.564
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.210.985.511.950	3.167.193.254.444

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		502.020.466.067	610.405.659.024
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	29.087.571
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	502.020.466.067	610.376.571.453
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	400.654.426.920	488.752.660.580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101.366.039.147	121.623.910.873
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.219.169.087	4.977.428.066
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21.851.976.264	21.203.571.961
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.605.520.345	19.775.546.161
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.492.917.184	2.969.775.282
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	55.234.301.615	54.820.810.694
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.006.013.171	47.607.181.002
12. Thu nhập khác	31	VI.7	85.706.702	64.886.276
13. Chi phí khác	32	VI.8	964.126.551	1.235.458.758
14. Lợi nhuận khác	40		(878.419.849)	(1.170.572.482)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.127.593.322	46.436.608.520
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.641.771.034	9.483.438.871
17. Thu nhập (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.485.822.288	36.953.169.649
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17.494.739.712	36.957.681.384
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(8.917.424)	(4.511.735)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	154	326
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	154	326



Trần Thị Bích Loan
Người lập



Nguyễn Đức Cảnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc thường trực
(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-
PHARBACO ngày 07/01/2021)
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.127.593.322	46.436.608.520
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	15.004.217.588	16.579.950.570
Các khoản dự phòng	03	2.906.829.077	712.382.552
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.202.647.441	1.096.819.969
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(469.109.021)	(2.411.855.627)
Chi phí lãi vay	06	17.605.520.345	19.775.546.161
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	61.377.698.752	82.189.452.145
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(227.106.808.282)	(258.466.586.322)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	45.338.359.235	(42.244.153.827)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	85.301.470.619	(46.508.273.586)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	3.344.985.170	(7.462.498.027)
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.218.509.443)	(19.710.270.709)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.500.000.000)	(11.700.167.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(55.462.803.949)	(303.902.497.436)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(73.398.281.582)	(105.590.032.926)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	100.000.000	4.909.090.909
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	70.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	417.231.829	3.445.534.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72.881.049.753)	(27.235.407.535)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	232.464.780.350	852.048.899.286
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(294.303.181.239)	(446.307.667.692)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.875.000)	(56.113.232.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(61.851.275.889)	349.627.999.064
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(190.195.129.591)	18.490.094.093
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	206.216.639.888	190.912.971.641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	119.560.664	2.092.744
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	116.141.070.961	209.405.158.478



Trần Thị Bích Loan
Người lập


Nguyễn Đức Cảnh
Kê toán trưởng




Nguyễn Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc thường trực
(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-
PHARBACO ngày 07/01/2021)
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 04 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco theo Quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và Quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/07/2007. Công ty có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 cấp ngày 01 tháng 11 năm 2022.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN ngày 18/11/2019 với mã chứng khoán là PBC.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 160, phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.132.999.020.000 đồng; tương đương 113.299.902 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ	Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.	75%	75%	75%	Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa.
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco	Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.	44%	44%	44%	Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

7. Nhân viên

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 580 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 652 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh theo lô hàng nhập. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

	<u>Năm khấu hao</u>
Phần mềm máy vi tính	08 - 10
Máy chủ ảo	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- + Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- + Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- + Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- + Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm trích trước chi phí lãi vay, chi phí kiểm toán,... là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đã có đủ hồ sơ, chứng từ, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ngoại tệ (Tiếp theo)**

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.891.732.636	2.714.031.834
Tiền gửi ngân hàng	11.799.338.325	5.502.608.054
Tiền đang chuyển	450.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	-	198.000.000.000
Cộng	16.141.070.961	206.216.639.888

- (*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam được dùng để bảo lãnh cho khoản vay tại VietinBank của ông Lê Phú Đức và bà Trần Thị Hải Yến; thời hạn cho vay đến 16h ngày 26/01/2024. Đến hạn thanh toán khoản vay, ông Lê Phú Đức và bà Trần Thị Hải Yến chưa thực hiện thanh toán món vay cho Ngân hàng. Do đó Ngân hàng tự động thu nợ bằng việc tất toán toàn bộ số dư tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần APPOLLO OIL	48.554.676.661	48.554.676.661
Công ty TNHH Hóa dược Toàn Phúc	22.847.272.057	7.086.418.834
Công ty TNHH Hoá dược phẩm Phương Phúc	20.995.135.777	7.880.993.623
Khách hàng khác	107.906.552.722	97.897.460.917
Cộng	200.303.637.217	161.419.550.035
b) Trong đó khách hàng là các bên liên quan (xem chi tiết tại thuyết minh VII.2)	17.153.874.952	22.367.783.677

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần APPOLLO OIL (*)	49.866.635.605	49.866.635.605
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	15.379.324.500	15.379.324.500
Các nhà cung cấp khác	26.737.910.873	41.979.129.449
Cộng	91.983.870.978	107.225.089.554

(*) Khoản trả trước theo Hợp đồng chuyển giao công nghệ số 11/PBC-APL ngày 01/03/2018 về chuyển giao công nghệ của 90 sản phẩm dược. Tổng giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT là 85,5 tỷ đồng. Đơn giá mỗi sản phẩm chuyển giao là 950.000.000 đồng.

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	970.486.213	15.803.975.818
Tạm ứng	450.144.720	442.253.900
Ông Lê Phú Đức (i)	98.250.000.000	-
Bà Trần Vũ Hải Yến (i)	99.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (ii)	23.682.387.226	-
Phải thu khác	345.860.839	77.719.302
Cộng	223.448.878.998	16.323.949.020
b) Dài hạn		
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà (iii)	137.443.287.674	137.443.287.674
Công ty Cổ phần BV Pharma (iv)	19.371.518.993	19.371.518.993
Ký cược, ký quỹ dài hạn	39.890.925	39.890.925
Cộng	156.854.697.592	156.854.697.592
c) Phải thu dài hạn là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VII.2)	137.443.287.674	137.443.287.674

(i) Khoản phải thu ông Lê Phú Đức và bà Trần Vũ Hải Yến với tổng số tiền 198 tỷ đồng do Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn (mục V.1) tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam để thế chấp cho nghĩa vụ vay của hai ông bà tại VietinBank. Đến hạn thanh toán khoản vay, ông Lê Phú Đức và bà Trần Thị Hải Yến chưa thực hiện thanh toán món vay cho Ngân hàng. Do đó Ngân hàng tự động thu nợ bằng việc tất toán toàn bộ số dư tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I – PHARBACOSố 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà NộiMẫu số B 09a – DN/HN
Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**

(ii) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Phúc Thịnh về tiền thuê đất bị cưỡng chế tại số 85 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội từ năm 2021 đến năm 2023 theo Quyết định số 12217/QĐ-CC-T-QLN ngày 03/04/2024 của Chi cục thuế Quận Đống Đa do Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco hiện đứng tên trên mảnh đất này. Theo hợp đồng hợp tác ngày 12/05/2010 và việc thực hiện dự án tại đất 85 Tôn Đức Thắng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Phúc Thịnh, số 85 Tôn Đức Thắng là địa điểm Công ty đã hợp tác với Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Phúc Thịnh để thực hiện dự án và nghĩa vụ nộp tiền thuê đất hàng năm tại địa điểm này là thuộc về trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Phúc Thịnh.

Theo các cam kết Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Phúc Thịnh gửi Pharbaco, Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Phúc Thịnh cam kết sẽ nộp tiền thuê đất hàng năm tại số 85 Tôn Đức Thắng.

(iii) Khoản ủy thác Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà góp vốn đầu tư dự án xây dựng tòa nhà TM HAI HA PETRO tại đường Nguyễn Đức Cảnh, tổ dân phố số 6 thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 05012023/PBC-HAI HA ngày 05/01/2023. Lợi nhuận Công ty được hưởng tương ứng với số vốn góp vào dự án sau khi Dự án đi vào hoạt động và có doanh thu.

(iv) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty Cổ phần BV Pharma để thực hiện hoạt động hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

5. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần APPOLLO OIL	48.554.676.661	24.817.133.927	(23.737.542.734)	39.625.236.169
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hương Quê	2.565.085.530	-	(2.565.085.530)	2.565.085.530
Công ty TNHH Thương mại Và Dược phẩm Tiến Thành	1.814.538.915	-	(1.814.538.915)	1.814.538.915
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	6.082.005	3.041.003	(3.041.002)	6.082.005
Cộng	52.940.383.111	24.820.174.930	(28.120.208.181)	44.010.942.619
				23.815.781.671
				(20.195.160.948)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I – PHARBACOSố 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09a – DN/HN**
Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****6. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	198.597.900	-	9.660.629.060	-
Nguyên liệu, vật liệu	157.276.395.109	(2.788.697.858)	173.731.445.374	(81.772.406)
Công cụ, dụng cụ	2.048.162.803	(1.071.000)	2.156.775.458	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.792.254.213	(9.512.955)	22.274.039.275	(5.108.802)
Thành phẩm	45.592.443.761	(36.915.604)	32.617.188.828	(2.201.032)
Hàng hoá	4.814.222.902	-	40.620.357.928	(7.765.333.333)
Cộng	235.722.076.688	(2.836.197.417)	281.060.435.923	(7.854.415.573)

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ		Số phải nộp/ trong kỳ		Số thực nộp/ bù trừ trong kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu								
Thuế giá trị gia tăng	4.887.852	35.749.832.577	35.689.885.580	64.834.849				
Thuế xuất nhập khẩu	7.120.936	918.789.944	925.668.680	242.200				
Thuế thu nhập cá nhân	356.263.564	448.805.894	775.771.393	29.298.065				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	148.939.376	5.934.008.374	6.082.947.750	-				
Cộng	517.211.728	43.051.436.789	43.474.273.403	94.375.114				
b) Các khoản phải nộp								
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.049.634.535	4.641.771.034	11.500.000.000	9.907.863.501				
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-				
Thuế nhà thầu	-	28.730.982	28.730.982	-				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.066.855	3.066.855	-				
Cộng	3.049.634.535	4.681.568.871	11.539.797.837	9.907.863.501				

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I – PHARBACOSố 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09a – DN/HN**
Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	126.732.541.191	401.875.140.279	14.893.321.615	3.947.399.954	547.448.403.039
Mua trong kỳ	-	9.236.859.573	-	36.718.182	9.273.577.755
Thanh lý, nhượng bán	-	(35.454.545)	-	-	(35.454.545)
Số dư cuối kỳ	126.732.541.191	411.076.545.307	14.893.321.615	3.984.118.136	556.686.526.249
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	86.894.548.225	344.884.816.717	11.437.716.371	1.352.426.641	444.569.507.954
Khấu hao trong kỳ	2.562.633.207	10.615.764.584	515.991.238	327.207.430	14.021.596.459
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.350.068)	-	-	(6.350.068)
Số dư cuối kỳ	89.457.181.432	355.494.231.233	11.953.707.609	1.679.634.071	458.584.754.345
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	39.837.992.966	56.990.323.562	3.455.605.244	2.594.973.313	102.878.895.085
Số dư cuối kỳ	37.275.359.759	55.582.314.074	2.939.614.006	2.304.484.065	98.101.771.904

Giá trị còn lại của tài sản có định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 43.602.246.568 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 15.017.659.835 đồng).

Nguyên giá của tài sản có định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 326.282.020.633 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 313.601.545.732 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Máy chủ ảo VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	14.560.550.514	867.428.568	15.427.979.082
Số dư cuối kỳ	14.560.550.514	867.428.568	15.427.979.082
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	5.017.666.983	792.650.243	5.810.317.226
Khấu hao trong kỳ	907.842.804	74.778.325	982.621.129
Số dư cuối kỳ	5.925.509.787	867.428.568	6.792.938.355
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	9.542.883.531	74.778.325	9.617.661.856
Số dư cuối kỳ	8.635.040.727	-	8.635.040.727

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 867.428.568 đồng.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn (*)	2.005.759.985.289	1.943.859.922.129
+ PMU1	1.393.519.758.522	1.360.026.451.884
+ PMU2	612.240.226.767	583.833.470.245
Dự án điện gió	814.814.815	814.814.815
Nhà máy WHO	2.224.640.667	-
Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài	26.883.170.727	26.883.170.727
Cộng	2.035.682.611.498	1.971.557.907.671

(*) Dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư của dự án là 1.900 tỷ đồng (Trong đó PMU1: 1.300 tỷ đồng, PMU2: 600 tỷ đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	914.063.533	839.553.714
Chi phí trả trước khác	627.528.700	1.154.464.243
Cộng	1.541.592.233	1.994.017.957
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.051.685.346	953.688.812
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	7.937.610.020	11.060.552.374
Chi phí trả trước khác	455.964.752	323.578.378
Cộng	9.445.260.118	12.337.819.564

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I – PHARBACOSố 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**Các *Thuyết minh* này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với *BCTC hợp nhất giữa niên độ* kèm theo**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Các điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi sổ	Giá gốc Các điều chỉnh lũy kế
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco (*)	1.176.000.000	(892.146.359)	283.853.641	1.176.000.000
Cộng	1.176.000.000	(892.146.359)	283.853.641	1.176.000.000
				283.853.641

(*) Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29/01/2019. Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Ngày 22/04/2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã ra Nghị quyết số 01/2021/QĐ-DHĐCĐ về việc giải thể Công ty. Do vậy, Công ty tiến hành trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Truking Technology Limited	22.115.658.600	22.115.658.600	21.201.444.000	21.201.444.000
Alkaloida Chemical Company ZRT	12.609.135.000	12.609.135.000	-	-
Kaiping Genuine Biochemical Pharmaceutical co., ltd, China	11.310.012.000	11.310.012.000	5.445.660.000	5.445.660.000
Phải trả cho các đối tượng khác	129.163.370.574	129.163.370.574	85.448.049.810	85.448.049.810
Cộng	175.198.176.174	175.198.176.174	112.095.153.810	112.095.153.810

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I – PHARBACOSố 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09a – DN/HN**Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Y tế HMIH	16.093.230.840	16.093.230.840	15.152.180.840	15.152.180.840
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Việt Anh	14.014.553.919	14.014.553.919	14.721.547.471	14.721.547.471
Công ty TNHH Hóa dược Toàn Phúc	13.464.816.750	13.464.816.750	3.338.728.492	3.338.728.492
Các đối tượng khác	97.353.388.892	97.353.388.892	85.260.588.072	85.260.588.072
Cộng	140.925.990.401	140.925.990.401	118.473.044.875	118.473.044.875

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	8.061.373.156	2.674.362.254
Trích trước chi phí khác	3.427.481.338	1.396.339.370
Cộng	11.488.854.494	4.070.701.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	441.239.269	564.321.253
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	924.120.000	313.200.000
Phải trả, phải nộp khác	26.150.588.475	23.974.115.475
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Phúc Thịnh (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH BRV Healthcare	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	4.150.588.475	1.974.115.475
Cộng	27.515.947.744	24.851.636.728
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.974.700.000	2.615.020.000
- Trường Trung học phổ thông Văn Lang	1.140.000.000	1.140.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt	500.000.000	500.000.000
- Các đối tượng khác	334.700.000	975.020.000
Cộng	1.974.700.000	2.615.020.000

(*) Khoản tiền do Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo phụ lục hợp đồng số PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I – PHARBACOSố 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09a – DN/HN**Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**Các *Thuyết minh* này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND				VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	451.623.697.793	451.623.697.793	451.623.697.793	232.464.780.350	257.175.601.018	476.334.518.461	476.334.518.461	476.334.518.461	476.334.518.461
Vay ngắn hạn bằng VND	451.623.697.793	451.623.697.793	451.623.697.793	232.464.780.350	257.175.601.018	476.334.518.461	476.334.518.461	476.334.518.461	476.334.518.461
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (i)	414.403.511.532	414.403.511.532	414.403.511.532	178.054.396.628	151.651.623.676	388.000.738.580	388.000.738.580	388.000.738.580	388.000.738.580
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (ii)	22.305.444.631	22.305.444.631	22.305.444.631	33.165.912.500	68.969.814.790	58.109.346.921	58.109.346.921	58.109.346.921	58.109.346.921
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	1.228.920.000	31.453.352.960	30.224.432.960	30.224.432.960	30.224.432.960	30.224.432.960
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (iii)	14.914.741.630	14.914.741.630	14.914.741.630	20.015.551.222	5.100.809.592	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	115.984.571.422	115.984.571.422	115.984.571.422	(12.622.419.780)	37.127.580.221	165.734.571.423	165.734.571.423	165.734.571.423	165.734.571.423
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	25.428.571.422	25.428.571.422	25.428.571.422	23.499.999.996	2.249.999.997	4.178.571.423	4.178.571.423	4.178.571.423	4.178.571.423
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	90.556.000.000	90.556.000.000	90.556.000.000	(36.122.419.776)	34.877.580.224	161.556.000.000	161.556.000.000	161.556.000.000	161.556.000.000
Tổng cộng vay ngắn hạn	567.608.269.215	567.608.269.215	567.608.269.215	219.842.360.570	294.303.181.239	642.069.089.884	642.069.089.884	642.069.089.884	642.069.089.884

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2023/1809635/HĐTD ngày 02/08/2023. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 420.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 31/07/2024. Thời hạn cho vay theo hạn mức đối với mỗi khoản vay tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Về biện pháp bảo đảm: đối với Hạn mức tín dụng đến 220 tỷ đồng; tỷ lệ tài sản bảo đảm tối thiểu 50%; đối với hạn mức tín dụng từ trên 220 tỷ đồng đến 420 tỷ đồng, tỷ lệ tài sản bảo đảm tối thiểu 30%. Đến thời điểm 31/01/2024, tỷ lệ tài sản bảo đảm tối thiểu là 40% và muộn nhất đến ngày 31/03/2024, tỷ lệ bảo đảm tối thiểu là 50%.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I – PHARBACO

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN
Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00020583.02709/2024 ngày 26/04/2024. Hạn mức tín dụng theo Hợp đồng là 33.200.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng từ ngày 26/04/2024 đến ngày 26/05/2024. Mục đích cấp tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi cho vay được tính trên dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm khoản vay được quy định trong các hợp đồng, văn bản thỏa thuận đã giao kết giữa Ngân hàng và Công ty. Bao gồm: các hợp đồng thế chấp đối với máy móc thiết bị phục vụ chế tạo thuốc thuộc quyền sở hữu của Công ty, hợp đồng thế chấp đối với hàng tồn kho luân chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng và văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 76/2022/HDTD/HGM ngày 14/06/2022. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng này. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm của Công ty. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 6 tháng. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay được quy định tại các hợp đồng bảo đảm ký kết trước, trong và sau ngày hiệu lực của hợp đồng này; các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế tương ứng của hợp đồng bảo đảm.

Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 15/03/2024 đính kèm Hợp đồng cấp tín dụng số 76/2022/HDTD/HGM. Theo đó, hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng đến ngày 30/09/2024.

Văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 10/07/2024 đính kèm Hợp đồng cấp tín dụng số 76/2022/HDTD/HGM. Theo đó, thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng đến ngày 31/12/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I – PHARBACOSố 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà NộiMẫu số B 09a – DN/HN
Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay dài hạn của Công ty	1.004.836.016.884	1.004.836.016.884	-	(12.622.419.780)	992.213.597.104	992.213.597.104
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	187.357.142.880	187.357.142.880	-	23.499.999.996	210.857.142.876	210.857.142.876
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (ii)	817.478.874.004	817.478.874.004	-	(36.122.419.776)	781.356.454.228	781.356.454.228
Cộng	1.004.836.016.884	1.004.836.016.884	-	(12.622.419.780)	992.213.597.104	992.213.597.104

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 18/2021/HDTD/HGM/03 ngày 28/04/2021 số tiền 27 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng tại thôn Thạch Lối, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/2021/HDBD/HGM/04 ngày 28/04/2021.
- Hợp đồng cho vay số 31/2023/HDTD/HGM/01 ngày 14/03/2023 với số tiền vay 198 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất quy định tại từng văn bản nhận nợ. Mục đích khoản vay để bù đắp vốn trung hạn của Công ty. Tài sản đảm bảo khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp cụ thể được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.

(ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên theo các hợp đồng tín dụng cụ thể sau:

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HSTD ngày 11/01/2021, hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ để tiến hành giai đoạn II - Dự án nhà máy bảo chế được phẩm tiêu chuẩn GMP – EU (PMU2). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 2 (PMU2).
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2022/1809635/HSTD ngày 29/09/2022, hạn mức tín dụng 450 tỷ đồng. Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để cho vay hoàn vốn tự có đã tham gia vào Dự án đầu tư giai đoạn I nhà máy bảo chế được phẩm tiêu chuẩn EU- GMP (PMU1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2022/1809635/HĐTD ngày 30/08/2022, hạn mức tín dụng tối đa 247 tỷ đồng nhưng không vượt quá dư nợ gốc thực tế của khoản vay này tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông tại thời điểm BIDV giải ngân cho vay. Thời hạn vay theo lịch trả nợ hiện hữu của khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông nhưng không vượt quá ngày 08/07/2026. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để trả nợ trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay tài trợ giai đoạn I - Dự án nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP - EU (PMU1) tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 1 (PMU1) và các tài sản khác đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	115.984.571.422	165.734.571.423
Trong năm thứ hai	184.555.999.992	213.861.142.848
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	820.280.016.892	778.352.454.256
Cộng	1.120.820.588.306	1.157.948.168.527
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	115.984.571.422	165.734.571.423
Số phải trả sau 12 tháng	1.004.836.016.884	992.213.597.104

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I – PHARBACOSố 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09a – DN/HN**Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**Các *Thuyết minh* này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với *BCTC* hợp nhất giữa niên độ kèm theo**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.132.999.020.000	25.731.363.636	38.505.239.661	60.627.607.868	1.257.863.231.165
Lãi trong năm	-	-	-	39.366.128.954	39.366.128.954
Chia cổ tức	-	-	-	(56.649.951.000)	(56.649.951.000)
Số dư đầu kỳ này	1.132.999.020.000	25.731.363.636	38.505.239.661	43.343.785.822	1.240.579.409.119
Lãi trong kỳ	-	-	-	17.494.739.712	17.494.739.712
Số dư cuối kỳ này	1.132.999.020.000	25.731.363.636	38.505.239.661	60.838.525.534	1.258.074.148.831

b) Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 19 ngày 01/11/2022, vốn điều lệ của Công ty 1.132.999.020.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn điều lệ đã được bổ sung như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	412.000.000.000	36,36%	412.000.000.000	36,36%
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Pháp Vân	206.000.000.000	18,18%	206.000.000.000	18,18%
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	139.420.660.000	12,31%	139.420.660.000	12,31%
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	154.500.000.000	13,64%	154.500.000.000	13,64%
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	58.707.830.000	5,18%	58.707.830.000	5,18%
Các cổ đông khác	162.370.530.000	14,33%	162.370.530.000	14,33%
Tổng	1.132.999.020.000	100%	1.132.999.020.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	113.299.902	113.299.902
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	113.299.902	113.299.902
- Cổ phiếu phổ thông	113.299.902	113.299.902
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	113.299.902	113.299.902
- Cổ phiếu phổ thông	113.299.902	113.299.902
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng đô la Mỹ (USD)	74.854,94	50.199,61
- Tiền mặt	7.003,00	7.003,00
- Tiền gửi ngân hàng	67.851,94	43.196,61
Đồng EURO	930,21	935,15
- Tiền gửi ngân hàng	930,21	935,15

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận bán hàng hóa, vật tư; Bộ phận bán thành phẩm và Bộ phận cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng hóa	- bán thuốc, hóa dược, dược liệu.
Bộ phận bán thành phẩm	- sản xuất thuốc các loại, hóa dược và dược liệu.
Bộ phận cung cấp dịch vụ	- cho thuê cơ sở hạ tầng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Công ty không tách được tài sản và các khoản nợ phải trả theo từng bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2024. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024:

	Bán hàng hóa VND	Bán thành phẩm VND	Loại hình khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	147.236.726.097	350.556.350.633	4.227.389.337	-	502.020.466.067
Tổng doanh thu	147.236.726.097	350.556.350.633	4.227.389.337	-	502.020.466.067
Chi phí kinh doanh	149.860.409.176	253.286.934.928	-	-	403.147.344.104
- Giá vốn hàng bán	149.123.056.686	251.531.370.234	-	-	400.654.426.920
- Chi phí bán hàng	737.352.490	1.755.564.694	-	-	2.492.917.184
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	(2.623.683.079)	97.269.415.705	4.227.389.337	-	98.873.121.963
Chi phí không phân bổ					55.234.301.615
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					43.638.820.348
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết					-
Doanh thu hoạt động tài chính					1.219.169.087
Chi phí tài chính					21.851.976.264
Lợi nhuận (lỗ) khác					(878.419.849)
Lợi nhuận trước thuế TNDN					22.127.593.322
Chi phí thuế TNDN hiện hành					4.641.771.034
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế TNDN					17.485.822.288

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, đồng thời trên 90% doanh thu và tài sản của Công ty cũng đều phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	502.020.466.067	610.405.659.024
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	147.236.726.097	199.965.795.352
- Doanh thu bán thành phẩm	350.556.350.633	405.880.698.208
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.227.389.337	4.559.165.464
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	29.087.571
- Giảm giá hàng bán	-	28.459.000
- Hàng bán bị trả lại	-	628.571
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	502.020.466.067	610.376.571.453

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	145.765.736.239	198.752.927.553
Giá vốn bán thành phẩm	251.531.370.234	288.638.800.225
Xử lý hàng hỏng	8.375.538.603	648.550.250
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.753.407.911	712.382.552
Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	(7.771.626.067)	-
Cộng	400.654.426.920	488.752.660.580

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	398.213.498	3.423.222.477
Lãi chênh lệch tỷ giá	820.955.589	1.554.205.589
Cộng	1.219.169.087	4.977.428.066

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	17.605.520.345	19.775.546.161
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.246.455.919	1.428.025.800
Cộng	21.851.976.264	21.203.571.961

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	1.231.779.426	1.442.634.462
Chi phí vật liệu, bao bì	32.172.886	28.785.173
Chi phí đồ dụng cụ, đồ dùng	1.238.667	280.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.294.372	9.294.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	707.390.779	807.139.980
Chi phí bằng tiền khác	511.041.054	681.641.295
Cộng	2.492.917.184	2.969.775.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.258.931.887	26.891.849.273
Chi phí vật liệu quản lý	1.582.192.574	1.706.703.927
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.477.193.642	3.416.955.145
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.015.461.233	4.781.337.663
Thuế, phí và lệ phí	7.608.106.267	7.262.220.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.943.583.738	7.098.745.300
Chi phí bằng tiền khác	2.423.785.041	3.662.999.096
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.925.047.233	-
Cộng	55.234.301.615	54.820.810.694

7. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhận hỗ trợ, bồi thường tổn thất	75.000.000	-
Thu nhập khác	10.706.702	64.886.276
Cộng	85.706.702	64.886.276

8. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	4.104.477	1.011.366.850
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	3.066.855	50.640.729
Thù lao HĐQT	120.000.000	160.000.000
Chi phí khác	836.955.219	13.451.179
Cộng	964.126.551	1.235.458.758

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.163.263.016	46.454.655.458
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.045.592.153	962.538.895
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>124.811.111</i>	<i>2.090.566</i>
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	<i>1.170.403.264</i>	<i>964.629.461</i>
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	23.208.855.169	47.417.194.353
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	23.208.855.169	47.417.194.353
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.641.771.034	9.483.438.871
Công ty TNHH Cổ phần Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(35.669.694)	(18.046.938)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(35.669.694)	(18.046.938)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	4.641.771.034	9.483.438.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

10. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	17.494.739.712	36.957.681.384
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ Lợi nhuận sau thuế của Công ty	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.494.739.712	36.957.681.384
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	113.299.902	113.299.902
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	154	326
Số cổ phiếu dự kiến chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	154	326
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	226.095.564.940	270.188.257.521
Chi phí nhân công	53.459.686.167	56.750.308.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.004.217.588	16.579.950.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.917.085.176	13.995.217.757
Chi phí khác bằng tiền	10.865.847.378	11.607.303.481
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.925.047.233	-
Cộng	327.267.448.482	369.121.037.972

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đã thực hiện ký kết các hợp đồng thuê đất, nộp tiền hàng năm như sau:

Hợp đồng thuê nhà đất với Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội theo hợp đồng số 298/XNĐĐ/HĐTNCN ngày 10/09/2014. Địa điểm thuê tại số 160, khu phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, thành phố Hà Nội với mục đích để làm cơ sở kinh doanh, dịch vụ phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật. Thời hạn thuê là 03 (ba) năm kể từ ngày 01/01/2014. Tổng diện tích nhà thuê là 2.464,1 m². Ngày 01/10/2018, Công ty ký phụ lục gia hạn thuê nhà đất đến ngày 31/12/2018. Đến hiện tại, hai bên đang trong quá trình làm việc để gia hạn hợp đồng thuê đất.

Hợp đồng thuê đất số 69-2001/ĐCND-HĐTĐTN ngày 22/11/2001 với Sở địa chính - Nhà đất Hà Nội. Địa điểm thuê đất tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội với mục đích thuê để xây dựng Nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP theo dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 954/QĐ-TTg ngày 13/10/1999 và theo điều 1 Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 17/08/2000. Diện tích thuê là 68.818 m². Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 17/08/2000. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Pháp Vân	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	Công ty liên kết
Ông Vũ Hồng Khoa	Chủ tịch HĐQT
Ông Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh thương mại dịch vụ Lê Vũ	Có ông Vũ Hồng Khoa - Chủ tịch HĐQT là đại diện theo pháp luật
Công ty TNHH Vận tải biển Đại Dương Thái Bình	Có ông Vũ Hồng Khoa - Chủ tịch HĐQT là đại diện theo pháp luật

Các thành viên chủ chốt khác trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân là người thân cận của thành viên chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	1.466.766.378	50.919.183.795
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	911.515.500	50.313.062.865
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	555.250.878	606.120.930
Mua hàng	-	11.207.941.813
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	-	11.207.941.813

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	17.153.874.952	22.367.783.677
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	16.976.071.942	22.189.980.667
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	177.803.010	177.803.010
Phải thu dài hạn khác	137.443.287.674	137.443.287.674
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	137.443.287.674	137.443.287.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Vũ Hồng Khoa - Chủ tịch HĐQT	60.000.000	20.000.000
Bà Trần Tuyết Mai - Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 18/04/2023)	-	40.000.000
Ông Tô Mạnh Hùng - thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	395.000.000	414.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc thường trực	265.000.000	275.869.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	60.000.000	-
Bà Lưu Quỳnh Mai - Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 29/05/2024)	10.000.000	-
Ông Nguyễn Huy Thanh - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29/05/2024)	50.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29/12/2023)	-	246.500.000
Bà Hà Thị Thanh Hoa - Phó Tổng Giám đốc	290.000.000	344.667.000
Ông Nguyễn Đăng Khánh - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 18/04/2023)	-	40.000.000
Bà Trần Vũ Hải Yến - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 18/04/2023)	-	87.832.800
Ông Nguyễn Văn Quang - Phó Tổng Giám đốc	330.000.000	349.609.000
Ông Nguyễn Đức Thịnh - Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/04/2023)	-	185.881.000
Bà Khổng Thị Hương Lan - Trưởng BKS	112.581.300	123.208.300
Bà Phùng Thị Ngà - Thành viên BKS	172.777.500	173.644.700
Bà Tăng Thị Diệu Linh - Thành viên BKS	323.450.000	340.300.000
Cộng	2.068.808.800	2.701.511.800

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 232.464.780.350 đồng.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 294.303.181.239 đồng.

4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2024 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.



Trần Thị Bích Loan
Người lập



Nguyễn Đức Cảnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc thường trực
(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-
PHARBACO ngày 07/01/2021)
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024